

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP				
	1. Đất Quốc phòng				
1	Trạm tiếp nhận đầu của Trung đoàn 935 - Sư đoàn 370	Bừu Long	0,10	0,07	0,03
2	Trường bắn cơ bản 2	Phước Tân	58,73	-	58,73
3	Văn phòng Cụm điệp báo 3	Tam Phước	0,07	-	0,07
4	Công trình phòng thủ tỉnh	Tam Phước	0,11	-	0,11
5	Thao trường huấn luyện của LLVT thành phố Biên Hòa	Trảng Dài	11,83	-	11,83
6	Công trình phòng thủ thành phố	Trảng Dài	5,00	-	5,00
7	Trung đội Dân quân thường trực KCN Agtex Long Bình và Loteco	Long Bình	0,25	-	0,25
8	Trung đội Dân quân thường trực KCN Amata	Long Bình	0,20	-	0,20
	* Đất quốc phòng bàn giao		-		-
9	Nhà ở xã hội cho cán bộ, chiến sỹ LLVT QK7	Trảng Dài, Tân Phong	4,35	-	4,35
10	Bàn giao khu đất tại Lữ đoàn TTG 26	Tân Phong	19,70	-	19,70
11	Bàn giao khu đất tại Trường Sĩ quan Lục Quân II	Tam Phước	50,00	-	50,00
12	Bàn giao khu gia đình quân đội Binh đoàn 16	Long Bình Tân	1,13	1,02	0,11
13	Khu gia đình quân nhân nhà máy A42	Tân Phong	2,94		2,94
14	Khu nhà ở xã hội của Quân chủng PK-KQ tỉnh	Tân Phong	24,50		24,50
15	Khu gia đình quân nhân F370 khu A - sân bay Biên Hòa	Tân Phong	5,52		5,52
	2. Đất an ninh		-		-
16	Đồn Công an Khu công nghiệp Tam Phước	Tam Phước	0,21	0,21	-
17	Phòng PC 68	An Bình	1,10	-	1,10
18	Trung Đoàn Cảnh sát cơ động và Trung tâm huấn luyện Quân sự Thể dục thể thao	Tân Phong	26,24	26,24	-
19	Phân trại B5 thuộc trại tạm giam Công an tỉnh	Trảng Dài	4,16	-	4,16
20	Trụ sở Công an phường Hòa Bình	Hòa Bình	0,05	-	0,05
21	Nhà tạm giữ xe vi phạm giao thông	Phước Tân	1,41	-	1,41
22	Trụ sở Công an phường Phước Tân	Phước Tân	0,05	-	0,05
23	Trụ sở Công an phường An Hòa	An Hòa	0,04	-	0,04
24	Trụ sở Công an phường Tam Phước	Tam Phước	0,05	-	0,05
25	Trụ sở Công an phường Tân Hạnh	Tân Hạnh	0,14	0,14	-
	* Đất an ninh -PCCC		-	-	-
	* Đất an ninh bàn giao		-	-	-
26	Khu dân cư số 105 (gồm: Nhà khách 36 công an Hậu Cần và văn phòng cũ bàn giao)	Hóa An	1,87	-	1,87
27	Khu dân cư số 107 (phòng PC 45 và PC 47 bàn giao)	Tân Hiệp	0,28	-	0,28
28	Khu dân cư số 108 (Phòng cảnh sát kinh tế bàn giao)	Trảng Dài	0,43	-	0,43
29	Khu dân cư số 109 (Đội cảnh sát điều tra bàn giao)	Trung Dũng	0,01	-	0,01
30	Khu dân cư số 110 (Trụ sở Công an TP. Biên Hòa bàn giao)	Trung Dũng	1,00	-	1,00
	3. Khu công nghiệp		-	-	-
31	Khu công nghiệp Amata (mở rộng)	Long Bình	513,01	486,93	26,08
32	KCN Hồ Nai giai đoạn II	Long Bình; Phước Tân	134,57	30,07	104,50

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
33	Khu công nghiệp Giang Điền	Tam Phước	146,76	147,51	(0,75)
34	Khu công nghiệp Tam Phước	Tam Phước	325,01	325,01	-
	4. Cụm công nghiệp		-	-	-
35	Cụm công nghiệp Phước Tân	Phước Tân	72,08	-	72,08
36	Cụm công nghiệp Dốc 47	Tam Phước	89,01	58,03	30,98
104	Nhà máy sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất (Cty TNHH Quyết Hợp Nhất)	Tam Phước	0,97	-	0,97
	5. Đất thương mại dịch vụ		-	-	-
38	Khu thương mại, văn phòng và căn hộ	An Bình	1,63	-	1,63
39	Khu đô thị du lịch sinh thái Sơn Tiên	An Hòa	372,00	372,00	-
40	Khu TMDV tại Bửu Hòa	Bửu Hòa	0,85	-	0,85
41	Khu Thương mại Dịch vụ	Bửu Hòa	0,09		0,09
42	Khu Dịch vụ Thương mại	Bửu Long	2,22	-	2,22
43	Khu du lịch Bửu Long	Bửu Long	129,16	129,16	-
44	Khách sạn 5 sao	Hòa Bình	0,84	-	0,84
45	Khu trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở của KCN AMATA	Long Bình	19,07	2,28	16,79
46	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp dịch vụ vui chơi giải trí (Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàng Gia Bảo)	Long Bình Tân	30,35	-	30,35
47	Kho - bãi lưu trữ hàng hóa (Công ty TNHH Hữu Trọng)	Long Bình Tân	5,60	-	5,60
48	Cửa hàng Showroom tại Phước Tân	Phước Tân	1,45	-	1,45
49	Khu thương mại cơ giới và kho bãi nông sản (Công ty Mai Mai)	Phước Tân	28,42	-	28,42
50	Khu thương mại dịch vụ nhà hàng khách sạn (Công ty Mai Mai)	Phước Tân	6,58	-	6,58
51	Khu du lịch Vườn Xoài (mở rộng)	Phước Tân	40,00	36,87	3,13
52	Trung tâm thương mại kết hợp chung cư	Quang Vinh	0,25	-	0,25
53	Trung tâm Hội nghị	Quyết Thắng	0,13	-	0,13
54	Cụm dịch vụ kho ngoại quan và bãi đậu xe container - Công ty Công Thành (trong ranh CCN Dốc 47)	Tam Phước	2,46	-	2,46
55	Khu trung tâm quản lý và dịch vụ phục vụ Cụm công nghiệp (Cty TNHH sản xuất thương mại Tiến Lộc)	Tam Phước	0,50	-	0,50
56	Khu trưng bày sản phẩm kết hợp công đoạn lắp ráp ngành công nghiệp phụ trợ	Tân Biên	2,80	-	2,80
57	Trụ sở văn phòng và cửa hàng trưng bày sản phẩm	Tân Hiệp	0,14	0,12	0,02
58	Trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp (chuyển đổi từ Trại giam B7)	Tân Hiệp	3,26	-	3,26
59	Kho ngoại quan và cung cấp dịch vụ Logistics (Cảng ICD Tân Vạn)	Tân Vạn	46,00	39,63	6,37
60	Trụ sở làm việc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Thống Nhất	0,35	-	0,35
61	Công trình DVTM tại phường Thống Nhất	Thống Nhất	0,11	-	0,11
62	Điểm du lịch, dịch vụ thương mại và nhà ở tại Cù Lao Cỏ	Thống Nhất	4,83	-	4,83
63	Trung tâm thương mại, siêu thị	Trảng Dài	0,40	-	0,40
64	Đất dịch vụ đô thị	Trảng Dài	1,50		1,50
65	Đất thương mại dịch vụ	Trung Dũng	0,07	-	0,07
66	Trung tâm TMDV theo quy hoạch (Cty TNHH TMDV Khang Điền Thịnh)	Thống Nhất	0,97	-	0,97

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
67	Nhà trưng bày, kinh doanh dịch vụ mua bán ô tô xe gắn máy và KDDV nhà hàng (Cty TNHH ô tô Việt Nhân)	An Hòa	0,52	-	0,52
68	Showroom trưng bày mô tô	Phước Tân	0,87	-	0,87
69	Khu trung tâm thương mại - Dịch vụ - dân cư và phố đi bộ	Thống Nhất	2,60	-	2,60
70	Hợp tác xã Thành Công	Tân Hiệp	0,17	-	0,17
71	Bến thủy nội địa phục vụ du lịch và trung chuyển hàng hóa (Cty TNHH MTV Hoàng Gia Bảo)	Thanh Bình	0,17	-	0,17
72	Bến đò Bửu Long	Bửu Long	0,04	-	0,04
73	Trạm xăng dầu trên đường Đặng Văn Tron (Mã ngành 526)	Hiệp Hòa	0,58	0,26	0,32
74	Trạm xăng dầu trên đường Đặng Văn Tron (Mã ngành 548)	Hiệp Hòa	0,41	-	0,41
75	Trạm xăng dầu trên đường Đặng Văn Tron (Mã ngành 560)	Hiệp Hòa	0,24	-	0,24
76	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Bảo Long	Hóa An	0,06	-	0,06
77	Trạm xăng dầu Long Bình (Tổng Cty Tín Nghĩa)	Long Bình	0,31	-	0,31
78	Kho Cảng xăng dầu	Long Bình Tân	4,20	-	4,20
79	Kho xăng dầu tuyến sau Long Bình Tân	Long Bình Tân	0,11	-	0,11
80	Trạm xăng dầu 1 (trên QL1 tránh TP Biên Hòa Cty CP ĐT và PT Cường Thuận IDICO)	Phước Tân	0,46	-	0,46
81	Trạm xăng dầu (Cty khu du lịch Vườn Xoài)	Phước Tân	1,22	-	1,22
82	Trạm xăng dầu và xưởng sửa chữa các loại xe cơ giới - DNTN Cao Văn	Phước Tân	1,27	-	1,27
83	Trạm kinh doanh xăng dầu trên đường Thành Thái (Cty TNHH MTV Phước Bình 1)	Phước Tân	0,30	-	0,30
84	Cây xăng Phong truyền 3	Phước Tân	0,13	-	0,13
85	Trạm xăng dầu tại Tam Phước (trên tuyến HL 21)	Tam Phước	0,18	0,18	-
86	Trạm kinh doanh xăng dầu và nhà nghỉ - Cty TNHH MTV Hà Bình (Mã 557)	Tam Phước	0,50	-	0,50
87	Trạm xăng dầu trên QL 51 hướng Biên Hòa đi Long Thành tại ấp Long Khánh 2 xã Tam Phước (mã 184)	Tam Phước	0,34	-	0,34
88	Trạm xăng dầu tại phường Tân Biên (mã 57) (công ty Yên Bình Minh)	Tân Biên	0,05	-	0,05
89	Trạm xăng dầu tại Tân Hòa (mã 58) (công ty Yên Bình Minh)	Tân Hòa	0,10	-	0,10
90	Khu thương mại dịch vụ, căn hộ và văn phòng cho thuê (Công ty cổ phần VIETBO)	Tân Hòa	2,35	-	2,35
91	Cây xăng Gò Me mở rộng	Thống Nhất	0,24	-	0,24
92	Trạm xăng dầu và cửa hàng vật liệu xây dựng (Cty TNHH MTV Quý Như Ngọc)	Trảng Dài	0,16	0,16	-
93	Trạm kinh doanh xăng dầu trên đường Nguyễn Thái Học	Trảng Dài	0,04	0,04	-
94	Trạm kinh doanh xăng dầu trên đường Nguyễn Khuyến	Trảng Dài	0,05	0,05	-
95	Chuyên SKX sang đất thương mại dịch vụ (điểm du dịch)	Bửu Hòa	42,07	-	42,07
96	Chuyên SKX sang đất thương mại dịch vụ (điểm du dịch)	Tân Hạnh	78,71	-	78,71
97	Chuyên SKX sang đất thương mại dịch vụ (điểm du dịch)	Tân Vạn	31,63	-	31,63
98	Chuyên SKX sang đất thương mại dịch vụ (điểm du dịch)	Hóa An	57,35	-	57,35
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		-	-	-

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
99	Cơ sở gốm Đồng Tâm (mở rộng)	Hóa An	0,85	-	0,85
100	Nhà máy gạch TUYNEL (Liên hiệp HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai)	Phước Tân	20,63	8,62	12,01
101	Kho hàng tại Phước Tân	Phước Tân	1,72	-	1,72
102	Kho chứa hàng (Cty Thiên Mẫn)	Tam Phước	0,31	-	0,31
103	Nhà xưởng sản xuất gạch, đá Granit (HTX Phước Tân)	Tam Phước	0,12	-	0,12
104	Xưởng gia công gỗ gia dụng (Cty Duy Tân)	Tam Phước	0,30	-	0,30
105	Nhà xưởng gia công các sản phẩm may mặc (không giặt tẩy) - Công ty TNHH Huy Đại Phát	Tam Phước	0,20	-	0,20
106	Cụm sản xuất phi nông nghiệp Tam Phước	Tam Phước	29,52	16,52	13,00
107	Nhà lưu trú cho công nhân	Tam Phước	3,26	-	3,26
108	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Tân Hòa	39,11	29,66	9,45
109	Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy tại xã Tam Phước	Tam Phước	3,90	-	3,90
110	Mở rộng Nhà xưởng sản xuất tủ bàn ghế (Công ty TNHH Minh Nguyệt)	Tân Hòa	1,24	1,24	-
111	Mở rộng nhà máy đá Granite	Long Bình	1,00	-	1,00
	7. Đất phát triển hạ tầng		-	-	-
	7.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa		-	-	-
112	Trung tâm VH-TT xã An Hòa	An Hòa	0,74	0,54	0,20
113	Trung tâm VH-TT phường Bửu Hòa	Bửu Hòa	0,48	-	0,48
114	Trung tâm VH-TT phường Bửu Long	Bửu Long	0,41	-	0,41
115	Trung tâm VH-TT xã Hóa An	Hóa An	0,33	-	0,33
116	Trung tâm VH-TT phường Hòa Bình	Hòa Bình	0,36	-	0,36
117	Trung tâm VH-TT phường Quang Vinh	Quang Vinh	0,23	-	0,23
118	Trung tâm VH-TT phường Tam Hiệp	Tam Hiệp	0,30	-	0,30
119	Trung tâm VH-TT phường Tam Hòa	Tam Hòa	0,28	-	0,28
120	Trung tâm học cộng đồng, Bìa tường niệm	Tân Hiệp	0,03	-	0,03
121	Trung tâm VH-TT phường Tân Hòa	Tân Hòa	0,61	-	0,61
122	Nhà văn hóa, trung tâm học tập cộng đồng phường Tân Mai	Tân Mai	0,06	-	0,06
123	Trung tâm VH-TT phường Tân Tiến	Tân Tiến	0,47	0,47	-
124	Trung tâm VH-TT phường Tân Vạn	Tân Vạn	0,15	-	0,15
125	Đài truyền thanh	Thống Nhất	0,32	-	0,32
126	Trung tâm VH-TT phường Tân Biên (Khu vui chơi giải trí kết hợp sân bãi tập luyện TDTT - hồ bơi trẻ em)	Tân Biên	0,38	0,38	-
127	Trung tâm văn hóa	Phước Tân	0,98	-	0,98
	7.2. Đất xây dựng cơ sở y tế		-	-	-
128	Bệnh viện điều dưỡng kết hợp trung tâm chuẩn đoán y khoa	Hóa An	2,24	-	2,24
129	Trung tâm y tế cấp vùng	Hiệp Hòa	0,44	-	0,44
130	Trường cao đẳng y tế và bệnh viện (Lê Quý Đôn)	Long Bình Tân	12,34	-	12,34
131	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng II (Bộ Công thương)	Long Bình Tân	1,40	1,40	-
132	Trung tâm y tế TP. Biên Hòa	Quang Vinh	3,92	-	3,92
133	Bệnh viện đa khoa tư nhân 2	Tân Vạn	1,94	-	1,94
134	Mở rộng khu điều trị bắt buộc	Tân Phong	0,80	-	0,80
135	Trung tâm y tế tỉnh Đồng Nai	Tân Phong	0,57	0,57	-
136	Bệnh viện đa liệu Đồng Nai (mở rộng)	Trảng Dài	0,71	-	0,71
137	Trạm y tế phường An Bình	An Bình	0,20	-	0,20
138	Trạm y tế phường Bửu Long	Bửu Long	0,51	-	0,51

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
139	Trạm y tế phường Hòa Bình	Hòa Bình	0,07	-	0,07
140	Trạm y tế phường Long Bình	Long Bình	0,05	0,05	-
141	Trạm y tế phường (phục vụ tách phường)	Long Bình	0,23	-	0,23
142	Trạm y tế xã Long Hưng (Khu dân cư Long Hưng)	Long Hưng	0,30	0,20	0,10
143	Trạm y tế phường Tam Hiệp	Tam Hiệp	0,07	0,07	-
144	Trạm y tế	Tân Biên	0,22	-	0,22
145	Trạm y tế phường Tân Hòa	Tân Hòa	0,19	-	0,19
146	Trạm y tế phường Phước Tân	Phước Tân	0,09	-	0,09
147	Công trình y tế	Phước Tân	1,69	-	1,69
	7.3. Đất cơ sở Giáo dục đào tạo				
148	Trường Cao đẳng Y tế (mở rộng)	Tân Biên	2,66	-	2,66
149	Trường thực hành của Đại học Đồng Nai	Tân Phong	6,04	-	6,04
150	Đất giáo dục (chuyên đôi từ quy hoạch mở rộng trường đại học công nghệ Đồng Nai)	Trảng Dài	2,33	-	2,33
151	Đất giáo dục	Trảng Dài	7,29	-	7,29
152	Đất giáo dục	Quyết Thắng	0,15	-	0,15
153	Trường dạy nghề	Tân Biên	0,56	-	0,56
154	Đất giáo dục	Tân Hiệp	3,28	-	3,28
155	Đất giáo dục	Tân Hiệp	3,98	-	3,98
156	Trường THPT Chu Văn An	Hóa An	1,33	1,33	-
157	Trường THPT Phước Tân	Phước Tân	2,46	-	2,46
158	Trường THPT Tam Hiệp (mở rộng)	Tam Hiệp	0,89	0,29	0,60
159	Trường THCS,THPT Tân Hòa	Tân Hòa	0,92	-	0,92
160	Trường PTTH	Tân Hòa	1,18	-	1,18
161	Đất giáo dục	Tân Tiến	1,30	-	1,30
162	Trường THCS An Hảo	An Bình	1,38	-	1,38
163	Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	An Hòa	0,21	-	0,21
164	Trường THCS Bình Đa (vị trí TH Trần Quốc Tuấn)	Bình Đa	1,45	1,45	-
165	Trường THCS Bửu Hòa	Bửu Hòa	1,01	-	1,01
166	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Bửu Long	1,51	-	1,51
167	Trường THCS Tân Bửu	Bửu Long	1,14	0,57	0,57
168	Trường THCS Hồ Nai 2	Hồ Nai	1,96	-	1,96
169	Trường THCS Tân An (mở rộng)	Hóa An	0,34	-	0,34
170	Quỹ đất giáo dục	Long Bình Tân	3,30	-	3,30
171	Trường THCS Long Bình Tân 2	Long Bình Tân	1,32	-	1,32
172	Trường THCS Long Bình Tân (mở rộng)	Long Bình Tân	0,48	0,32	0,16
173	Trường THCS Long Hưng	Long Hưng	1,00	-	1,00
174	Trường THCS Phước Tân 2 (mở rộng)	Phước Tân	0,30	-	0,30
175	Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh	Quyết Thắng	0,72	-	0,72
176	Trường THCS Tam Hiệp	Tam Hiệp	0,92	-	0,92
177	Trường THCS Tam Hiệp 2	Tam Hiệp	0,42	-	0,42
178	Trường THCS tại Tam Phước	Tam Phước	0,85	-	0,85
179	Trường THCS Tân Biên	Tân Biên	1,33	-	1,33
180	Trường THCS Tân Hạnh	Tân Hạnh	1,50	1,16	0,34
181	Trường THCS Tân Hiệp	Tân Hiệp	0,68	-	0,68
182	Trường THCS Tân Hòa	Tân Hòa	1,21	-	1,21
183	Trường THCS Võ Trường Toản (mở rộng)	Tân Hòa	0,88	0,79	0,09
184	Trường TH, THCS Tân Mai	Tân Mai	1,27	-	1,27
185	Trường THCS Tân Phong	Tân Phong	1,60	1,60	-
186	Trường TH Trảng Dài 3	Trảng Dài	1,20	-	1,20

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
187	Trường THCS Trảng Dài (mở rộng)	Trảng Dài	0,04	-	0,04
188	Đất giáo dục	Phước Tân	1,18	-	1,18
189	Trường THCS Phước Tân 3	Phước Tân	1,18	1,18	-
190	Trường THCS Thống Nhất	Thống Nhất	1,10	1,10	-
191	Đất giáo dục tại phường Tân Hiệp	Tân Hiệp	1,10	-	1,10
192	Trường TH Tân Hiệp (mới)	Tân Hiệp	1,37	-	1,37
193	Trường TH Kim Đồng (mở rộng)	Tân Vạn	0,45	-	0,45
194	Trường TH Long Bình 1	Long Bình	2,17	-	2,17
195	Trường TH An Bình 2	An Bình	0,95	-	0,95
196	Trường TH Bình Đa (mở rộng)	Bình Đa	0,33	-	0,33
197	Trường TH Trần Văn Ôn (mở rộng)	Bửu Hòa	1,22	1,06	0,16
198	Trường TH Hồ Nai	Hồ Nai	0,72	-	0,72
199	Trường TH Hóa An 2	Hóa An	0,85	-	0,85
200	Trường TH-THCS-THPT	Hiệp Hòa	0,81	-	0,81
201	Trường TH Nguyễn Khắc Hiếu (mở rộng)	Hòa Bình	0,13	-	0,13
202	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	Long Bình	1,07	-	1,07
203	Trường TH Long Bình (KP2)	Long Bình	0,81	-	0,81
204	Trường TH Long Bình Tân 2	Long Bình Tân	1,14	-	1,14
205	Trường TH Long Hưng	Long Hưng	1,70	1,67	0,03
206	Trường TH Phước Tân 3 (trong khu TĐC đường Võ Nguyên Giáp)	Phước Tân	1,03	1,03	-
207	Trường TH Quang Vinh 2	Quang Vinh	1,48	-	1,48
208	Trường TH - THCS, THPT Lê Quý Đôn (mở rộng)	Quyết Thắng	0,62	0,19	0,43
209	Trường TH Tam Hiệp B (mở rộng)	Tam Hiệp	0,31	-	0,31
210	Trường TH Phù Đồng mở rộng	Tân Biên	0,68	-	0,68
211	Trường TH Tân Hạnh 2	Tân Hạnh	1,06	-	1,06
212	Trường TH Tân Hòa	Tân Hòa	1,22	-	1,22
213	Trường TH Hòa Bình (mở rộng)	Tân Hòa	0,79	0,46	0,33
214	Trường TH Tân Phong 3	Tân Phong	1,78	-	1,78
215	Trường TH Tân Phong	Tân Phong	1,83	-	1,83
216	Trường TH Tân Tiến A	Tân Tiến	1,30	1,30	-
217	Trường TH Phan Đăng Lưu	Thanh Bình	0,51	-	0,51
218	Trường TH Thống Nhất C	Thống Nhất	1,46	-	1,46
219	Trường TH Nguyễn Thái Học	Trảng Dài	1,01	-	1,01
220	Trường TH Lê Văn Tám	Quang Vinh	1,00	1,00	-
221	Trường Tiểu học (khu dân cư phía Nam phường Thống Nhất)	Thống Nhất	0,80	-	0,80
222	Trường MN An Bình 2	An Bình	0,15	0,15	-
223	Trường MN Hòa Hưng (cơ sở 2) mở rộng	An Hòa	0,12	-	0,12
224	Trường MN Bửu Hòa (mở rộng)	Bửu Hòa	0,09	-	0,09
225	Trường MN Bửu Hòa 2	Bửu Hòa	0,82	-	0,82
226	Trường MN Bửu Long 2	Bửu Long	1,03	-	1,03
227	Trường MN (III.29)	Bửu Long	0,54	-	0,54
228	Trường MN (V.15)	Bửu Long	0,50	-	0,50
229	Trường MN Hồ Nai 2	Hồ Nai	1,42	-	1,42
230	Trường MN tại xã Hóa An (mở rộng)	Hóa An	0,26	-	0,26
231	Trường MN tại xã Hóa An	Hóa An	0,38	-	0,38
232	Trường MN tại Hòa Bình	Hòa Bình	0,46	-	0,46
233	Trường MN công lập	Long Bình	0,35	0,35	-
234	Trường MN (khu phố 5A) (B128)	Long Bình	0,95	-	0,95

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
235	Trường MN Long Hưng (Khu dân cư Long Hưng)	Long Hưng	0,36	0,36	-
236	Trường MN ấp Vườn Dừa	Phước Tân	0,56	-	0,56
237	Trường MN ấp Tân Cang	Phước Tân	0,30	-	0,30
238	Trường MN Quang Vinh	Quang Vinh	0,82	-	0,82
239	Trường MN tư thực Ngọc Thành	Tam Hiệp	0,41	-	0,41
240	Trường MN Tam Hiệp (trường TH Tam Hiệp A cũ)	Tam Hiệp	0,15	-	0,15
241	Trường MN ấp Thiên Bình	Tam Phước	0,53	-	0,53
242	Trường TH Tam Phước 2 (mở rộng)	Tam Phước	1,28	-	1,28
243	Trường MN Tân Biên 2	Tân Biên	0,80	-	0,80
244	Trường MN Tân Biên	Tân Biên	1,08	-	1,08
245	Trường MN Tân Hạnh	Tân Hạnh	0,85	-	0,85
246	Trường MN Tân Hiệp 1	Tân Hiệp	1,26	-	1,26
247	Trường MN Tân Hiệp 2	Tân Hiệp	0,74	-	0,74
248	Trường MN Tân Hòa	Tân Hòa	0,13	-	0,13
249	Trường MN Tân Hòa 1	Tân Hòa	0,53	-	0,53
250	Trường MN Tân Hòa 2	Tân Hòa	0,37	-	0,37
251	Trường MN Tân Hòa 3	Tân Hòa	0,55	-	0,55
252	Trường MN Tân Hòa 4	Tân Hòa	0,30	-	0,30
253	Trường MN Tân Hòa 5	Tân Hòa	0,55	-	0,55
254	Trường MN Tân Hòa 6	Tân Hòa	0,35	-	0,35
255	Trường MN Tân Hòa 7	Tân Hòa	0,61	-	0,61
256	Trường mầm non	Tân Mai	0,17	-	0,17
257	Trường MN (Tu xá Thánh Giuse 1)	Tân Mai	0,38	-	0,38
258	Trường MN Tân Vạn 2	Tân Vạn	0,59	-	0,59
259	Trường MN Tân Tiến	Tân Tiến	0,63	-	0,63
260	Trường MN tư thực	Tân Tiến	0,84	-	0,84
261	Trường MN công lập (Cty TNHH MN Tâm Đức)	Thống Nhất	0,21	-	0,21
262	Trường MN Sơn Long	Thống Nhất	0,23	-	0,23
263	Trường MN Tân Phong	Tân Phong	0,67	-	0,67
264	Trường MN công lập (khu dân cư phía Nam phường Thống Nhất)	Thống Nhất	0,55	-	0,55
265	Trường MN công lập (cạnh trường THCS Thông Nhất)	Thống Nhất	0,23	-	0,23
266	Trường MN Tân Tiến (vị trí TH Tân Tiến cũ)	Tân Tiến	0,20	0,20	-
267	Ký túc xá trường ĐH Lạc Hồng (cơ sở 6)	Bửu Long	0,34	-	0,34
268	Khu tổng hợp giáo dục liên phường	Bửu Hòa	4,60	-	4,60
269	Trường TH-THCS-THPT	Hiệp Hòa	2,35	-	2,35
	7.4. Đất cơ sở thể dục thể thao		-	-	-
270	Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh Đồng Nai, trong đó:	Tân Hiệp	40,97	-	40,97
271	Sân bóng Tân Phong	Tân Phong	1,33	-	1,33
272	Sân bãi tập luyện TDTT; Khu vui chơi trẻ em	Tam Phước	0,66	0,66	-
	7.5. Đất cơ sở khoa học và công nghệ		-	-	-
273	Trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động (SW-DN-14)	An Bình	0,01	0,01	-
274	Trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động (SW-DN-10)	Bửu Long	0,10	0,10	-
275	Trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động (SW-DN-10)	Hiệp Hòa	0,10	0,10	-
276	Trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động (SW-DN-15)	Long Bình Tân	0,01	0,01	-

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
277	Trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động (SW-Lu-02)	Long Bình Tân	0,01	0,01	-
278	Trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động (SW-DN-10)	Quyết Thắng	0,10	0,10	-
279	Giếng khoan nghiên cứu địa chất thủy văn (TD46)	Hiệp Hòa	0,01	0,01	-
280	Giếng khoan nghiên cứu địa chất thủy văn (TD40)	Long Bình	0,01	0,01	-
281	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB-10)	Long Bình	0,01	0,01	-
282	Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD29)	Tam Phước	0,01	0,01	-
283	Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD36)	Phước Tân	0,01	0,01	-
284	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB-9A, NB-9B)	Tam Hòa	0,02	0,02	-
285	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB-12A, NB-12B)	Tam Phước	0,00	0,00	-
286	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB-6A; NB-6B)	Trảng Dài	0,00	0,00	-
287	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB12C)	Bửu Long	0,00		0,00
288	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB12D)	Quang Vinh	0,00		0,00
289	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB12E)	Tân Phong	0,00		0,00
290	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB12F)	Tân Phong	0,00		0,00
	7.6. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		-	-	-
291	Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp	Tân Hiệp	2,59	-	2,59
	7.7. Đất giao thông		-	-	-
292	Cảng Đồng Nai (mở rộng)	Long Bình Tân	31,83	16,48	15,35
293	Cảng VLXD tại Tân Vạn	Tân Vạn	0,24	-	0,24
294	Hạt bảo trì đường bộ Dự án đường QL1 tránh TP.Biên Hòa	Phước Tân	0,28	-	0,28
295	Bến du lịch tại Long Bình Tân (2 bến)	Long Bình Tân	0,50	-	0,50
296	Mở rộng bến xe ngã tư Vũng Tàu (giai đoạn 1)	An Bình	1,85	0,32	1,53
297	Bến du lịch Tân Mai (Long Kiểng)	Tân Mai	0,18	-	0,18
298	Bến đò Bửu Hòa	Bửu Hòa	0,15	-	0,15
299	Bến đò tại Tân Hạnh	Tân Hạnh	0,09	-	0,09
300	Bến du lịch Bửu Long 2 (gần cầu Hóa An)	Bửu Long	0,12	-	0,12
301	Bãi đậu xe	Tân Hiệp	1,98	-	1,98
302	Bãi đậu xe Công viên Biên Hùng (2 bãi)	Trung Dũng	0,34	-	0,34
303	Bến xe Hóa An	Hóa An	6,08	-	6,08
304	Xây dựng cầu vòm cái Sứ trên hương lộ 2 nối dài	Long Hưng, Tam Phước	3,87	-	3,87
305	Hầm chui kết nối dự án đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị	Bửu Long, Hòa Bình	2,10		
306	Cải tạo cảnh quan nút giao thông đường Võ Nguyên Giáp - Bùi Văn Hòa - Quốc Lộ 51	An Hòa, Long Bình Tân, Phước Tân	9,68	-	9,68
307	Nút giao thông đường sắt	Phước Tân	32,00	-	32,00
308	Đường sắt Trảng Bom - Hòa Hưng	LBTân, An Hòa, PTân	41,58	-	41,58
309	Ga Biên Hòa (chiều dài 1.900m, rộng nhất 120m)	An Hòa	1,82	-	1,82
310	Đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu	Phước Tân, Tam Phước	27,80	-	27,80
311	Ga Phước Tân (Chiều dài 1600m, rộng nhất 100m)	Phước Tân	0,40	-	0,40
312	Ga Tân Mai	Tam Phước	1,73	-	1,73
313	Cao tốc Biên Hòa - Phú Mỹ - Vũng Tàu	Phước Tân, Tam Phước	57,07	-	57,07

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
314	Đường Bắc Sơn - Long Thành	Phước Tân, Tam Phước	9,90	-	9,90
315	Hành lang an toàn giao thông QL 51	An Hòa	1,26	-	1,26
316	Đường chất thải rắn	Tam Phước	23,31	-	23,31
317	Đường giao thông theo quy hoạch	An Bình	0,61	-	0,61
318	Đường số 3 (đường từ khu dân cư An Hòa đi đường số 4-KCN)	An Bình	0,98	0,68	0,30
319	Đường Bùi Văn Hòa	An Bình, Long Bình, Long Bình Tân, Bình Đa	23,17	-	23,17
320	Đường ven sông Cái (Đường Trần Phú)	Thống Nhất, Quyết Thắng, Tam Hiệp, Tân Mai, An Bình	27,50	-	27,50
321	Hương Lộ 2 (đoạn 1 từ QL 51 đến cầu Long Hưng)	An Hòa	12,60	-	12,60
322	Đường từ khu tái định cư - xa lộ Hà Nội (số 7B)	Bình Đa	1,19	-	1,19
323	Đường Nguyễn Tri Phương	Bửu Hòa	5,27	2,68	2,59
324	Đường nối từ cầu Bửu Hòa và Quốc lộ 1K	Bửu Hòa, Tân Vạn	11,28	-	11,28
325	Đường ven sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu)	Bửu Long	29,73	-	29,73
326	Đường Đỗ Văn Thi (mở rộng đoạn 1)	Hiệp Hòa	2,75	1,96	0,79
327	Đường trục trung tâm (xây dựng cầu thông nhất và đường dẫn 2 đầu cầu)	Thống Nhất, Hiệp Hòa	30,59		30,59
328	Nút giao thông kết nối khu nhà ở Bửu Long vào đường Nguyễn Du	Bửu Long	0,14	0,11	0,03
329	Tuyến đường giao thông dọc suối Săn Máu theo quy hoạch	Thống Nhất	1,20		1,20
330	Đoạn đường nối từ đường ven sông Cái đến đường Võ Thị Sáu	Thống Nhất	1,10		1,10
331	Đường nối từ Võ Thị Sáu đến Hưng Đạo Vương	Quyết Thắng	0,84		0,84
332	Đường vào trường THCS Nam hà	Hiệp Hòa	0,11		0,11
333	Đường QH-D11 (đường vào dự án UBND phường)	Hố Nai	0,70	0,22	0,48
334	Đường QH-D6 (đường bên hông trường TH Nguyễn Tri Phương)	Hố Nai	0,30	-	0,30
335	Đường ven sông 2 (chung với dự án kè sông Đồng Nai)	Hóa An	1,85	-	1,85
336	Đường ven sông 1 (chung với dự án kè sông Đồng Nai)	Hóa An	1,39		1,39
337	Đường thuộc khu chung cư KP5	Hòa Bình	0,61	-	0,61
338	Đường vào trường THCS Phan Bội Châu	Long Bình	1,32	1,32	-
339	Nâng cấp, mở rộng đường liên khu phố 3, 4, 5	Long Bình	4,10	2,60	1,50
340	Đường N3 (đường vào cảng Đồng Nai)	Long Bình Tân	1,51	-	1,51
341	Đường Phước Tân - Giang Điền	Phước Tân	4,84	-	4,84
342	Đường Long Hưng - Phước Tân	Phước Tân	31,70	25,02	6,68
343	Đường Thiên Trợ	Phước Tân	1,27	0,84	0,43
344	Đường ấp Đồng (đá Hòn)	Phước Tân	0,78	0,78	-
345	Đường công 11	Phước Tân	2,54	2,38	0,16
346	Phân đường bổ sung vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Bửu Long, Quang Vinh	0,38	-	0,38
347	Đường nối cảng ICD Biên Hòa ra QL1 tránh TP Biên Hòa	Phước Tân	0,60	0,19	0,41
348	Đường Vườn Dừa	Phước Tân	0,61	0,39	0,22

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
349	Đường Xóm Huế	Phước Tân	2,63	1,96	0,67
350	Trạm thu phí và Nhà điều hành trên đường vận chuyển khoáng sản	Phước Tân	1,16	1,03	0,13
351	Đường vận chuyển khoáng sản	Phước Tân, Tam Phước	17,92	7,45	10,47
352	Đường đầu nối KCN Giang Điền với đường tránh Biên Hòa (Tổng Công ty phát triển khu công nghiệp)	Phước Tân, Tam Phước	24,50	24,50	-
353	Đường giao thông theo quy hoạch	Quang Vinh	1,73		1,73
354	Đường nối từ đường Nguyễn Ái Quốc tới đường nối Phan Đình Phùng - Cây Chàm (đường vào Viện kiểm sát)	Quang Vinh	0,36	0,34	0,02
355	Đường vào Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh	Quyết Thắng	0,34	0,33	0,01
356	Đường song hành xa lộ Hà Nội	Tam Hòa, Tân Hiệp, An Bình, Bình Đa	15,08	-	15,08
357	Đường từ Hương lộ 2 đầu nối vào đường cao tốc TPHCM - Long Thành - Dầu Giây	Tam Phước	7,23	-	7,23
358	Hương lộ 21	Tam Phước	18,47	-	18,47
359	Đường vào Trạm bơm tăng áp	Tam Phước	0,03	-	0,03
360	Đường cạnh trường THCS Tân Biên (giữa trường THCS Tân Biên và trường Phù Đồng)	Tân Biên	0,29	-	0,29
361	Đường Phạm Văn Khoai (mở rộng)	Tân Hiệp	0,58	0,58	-
362	Đường D1 (đường vào trường MN Liên đoàn Lao động tỉnh)	Tân Hiệp	0,36	0,11	0,25
363	Đường N12 (đường vào trường Đinh Tiên Hoàng)	Tân Hiệp	0,98	0,44	0,54
364	Đường vào trường THCS Lê Quang Định (HT)	Tân Hiệp	0,42	0,42	-
365	Đường từ sân vận động đến Khu dân cư (công ty Đinh Thuận)	Tân Hiệp	0,21	-	0,21
366	Đường N5 (đường từ nhà thờ Thánh Tâm đến ga Hồ Nai)	Tân Hòa	1,51	0,93	0,58
367	Đường N6 (Đường KDC và khu tái định cư)	Tân Hòa	0,58	0,25	0,33
368	Đường nhà máy nước Thiện Tân	Tân Hòa, Tân Biên, Trảng Dài	10,56	8,22	2,34
369	Đường song hành nhà máy nước Thiện Tân	Tân Biên, Tân Hòa	5,27	-	5,27
370	Đường 768B	Trảng Dài	18,30	-	18,30
371	Đường vào Trung tâm hành chính phường Tân Biên	Tân Biên	1,90	1,44	0,46
372	Mở rộng đường Trương Định (khu vực mũi tàu)	Tân Mai	2,47	2,42	0,05
373	Đường Trương Quyền	Tân Mai	0,57	0,34	0,23
374	Đường số 21	Tân Mai	0,13	0,03	0,10
375	Đường số 21	Tân Phong	0,37	0,18	0,19
376	Đường giao thông theo quy hoạch	Tân Phong	3,78	-	3,78
377	Đường số 15 (đường vào bệnh viện y học cổ truyền nối dài)	Tân Phong	2,81	0,66	2,15
378	Đường số 5 (đường Hồ Hòa nối dài)	Tân Phong	2,03	0,73	1,30
379	Đường vào trường THCS Tân Phong	Tân Phong	0,23	-	0,23
380	Đường Lê A (mở rộng)	Tân Tiến	0,13	0,06	0,07
381	Đường vào trường TH Tân Tiến A	Tân Tiến	0,47	0,47	-
382	Đường Lưu Văn Việt	Tân Tiến	0,88	0,70	0,18
383	Đường HH - D5 (đường Lê Thoa nối dài)	Tân Tiến	0,58	0,13	0,45
384	Đường nội bộ khu dân cư	Tân Tiến	0,49	-	0,49

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
385	Đường QH D1 (đường từ khu tái định cư Bửu Hòa-Tân Vạn đến dự án tái định cư Tân Vạn)	Tân Vạn	1,68	-	1,68
386	Đường giao thông theo quy hoạch	Tân Vạn	1,27	-	1,27
387	Đường QH D6 theo quy hoạch	Tân Vạn	1,68	-	1,68
388	Đường QH D35 theo quy hoạch	Tân Vạn	1,80	-	1,80
389	Via hè đường Lê Thánh Tôn	Thanh Bình	0,02	-	0,02
390	Đường khu chung cư	Thanh Bình	0,34	-	0,34
391	Đường D9 (nối đường Võ Thị Sáu và đường Nguyễn Văn Hoa)	Thống Nhất	1,87	-	1,87
392	Đường N5 (đường từ đường Phạm Văn Thuận đến khu di tích Nhà Xanh)	Thống Nhất	2,17	-	2,17
393	Đường nối từ đường Nguyễn Văn Tiên -Bùi Trọng Nghĩa	Trảng Dài	1,00	0,50	0,50
394	Đường Nguyễn Khuyến (mở rộng)	Trảng Dài	6,57	3,53	3,04
395	Đường vào Trại tạm giữ	Trảng Dài	0,11	-	0,11
396	Đường vào trường TH Long Bình 1	Long Bình	0,24	-	0,24
397	Đường giao thông theo quy hoạch	Trảng Dài; Tân Hiệp	6,79	-	6,79
398	Đường từ Huỳnh Văn Nghệ và bên đò Trạm phường Bửu Long (đường Ngô Thị Nhậm)	Bửu Long	1,59	-	1,59
399	Đường Nguyễn Văn Hoa	Thống Nhất	1,60	-	1,60
400	Dự án kết nối từ đường Điều Xiên vào khu tập thể dệt Thống Nhất	Tân Biên	0,12	-	0,12
401	Đường kết nối từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Điều Xiên	Phước Tân, Long Bình	23,30	-	23,30
402	Đường Nguyễn Du	Bửu Long, Tân Phong, Quang Vinh	4,91	-	4,91
403	Đường QH - D10	Quang Vinh	0,45	-	0,45
404	Đường vành đai sân bay	Quang Vinh, Trung Dũng	4,38	-	4,38
405	Đường dẫn vào Trường THPT Chu Văn An	Hóa An	0,15	0,11	0,04
406	Mở rộng quốc lộ 51	Tam Phước	0,09	-	0,09
407	Đoạn kết nối hạ tầng giữa giai đoạn 1 và giai đoạn 2 khu công nghiệp Hồ Nai	Phước Tân, Long Bình	0,20	-	0,20
408	Đường ống dẫn dầu	Long Bình Tân	1,42	-	1,42
	7.8. Đất thủy lợi		-	-	-
409	Xí nghiệp cấp thoát nước Đồng Nai	Bửu Long	0,31	-	0,31
410	Mở rộng nhà máy nước Biên Hòa		-		-
411	Trạm bơm tăng áp và hệ thống cấp nước Thiện Tân (gđ 2)	Tân Biên	0,99	0,99	-
412	Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước Thiện Tân (gđ 2)	Long Bình	1,31	1,31	-
413	Trạm bơm tăng áp	Bửu Hòa	0,23	-	0,23
414	Trạm bơm nước thải	Bửu Hòa	0,81	-	0,81
415	Trạm bơm nước thải PouChen	Hóa An	0,22	-	0,22
416	Mở rộng Nhà máy nước Hóa An	Hóa An	1,16	0,70	0,46
417	Dự án nhà máy Xử lý nước thải tại phường Hồ Nai	Hồ Nai	9,40	9,40	-
418	Nhà máy xử lý nước thải số 3	An Hòa	7,37	-	7,37
419	Hạng mục nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp thuộc dự án HTTN và XLNT thành phố Biên Hòa giai đoạn I	Tam Hiệp	8,99	8,99	-
420	Hạng mục Cải tạo rạch Diên Hồng thuộc dự án HTTN và XLNT thành phố Biên Hòa giai đoạn I	Thống Nhất	2,80	0,78	2,02

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
421	Dự án thoát nước và xử lý nước thải - nhánh suối Linh	Bình Đa, Tam Hòa	2,23	-	2,23
422	Gia cố bờ sông đồng nai đoạn từ Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam hiệp đến cầu An Hào	An Bình, Tam Hiệp	1,55	-	1,55
423	Gia cố bờ sông khu vực trụ cầu T9	Bửu Hòa	0,07	-	0,07
424	Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến Cầu Ghềnh phía cù lao phổ)	Hiệp Hòa	3,41	-	3,41
425	Xây dựng trạm bơm nước thô Nhà máy nước Biên Hòa	Quyết Thắng	0,10	-	0,10
426	Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ P.Tân Mai đến giáp KCN Biên Hòa I)	An Bình, Tân Mai, Tam Hiệp	8,18	-	8,18
427	Kè ven sông Đồng Nai đoạn từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh phường Bửu Hòa và Hóa an	Bửu Hòa, Hóa An	9,78		9,78
428	Gia cố bờ phải sông Đồng Nai từ rạch ông Tiệp đến rạch Lái Bông	Tân Hạnh, Hóa An	12,69		12,69
429	Gia cố bờ trái sông Đồng Nai (đoạn từ đình Phước Lư đến KDC dọc sông Rạch cát)	Các phường	1,70	-	1,70
430	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ KDC dọc sông Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2, phường Tam Hiệp	Các phường	6,91	-	6,91
431	Công trình thoát lũ (cầu Bà Bướm)	Phước Tân	1,12	-	1,12
432	Cống gần bãi Bitis	Phước Tân	0,05	-	0,05
433	Cống ngang	Phước Tân	0,01	-	0,01
434	Cống Sài Gòn -Metro	Phước Tân	0,03	-	0,03
435	Cống VINA	Phước Tân	0,04	-	0,04
436	Tuyến công thoát nước hạ lưu khu TĐC dự án QL 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa	Phước Tân	0,16	-	0,16
437	Mương thoát nước cho khu công nghiệp Giang Điền	Phước Tân, Tam Phước	3,50	-	3,50
438	Hệ thống thoát nước suối Nước Trong	Tam Phước	0,93	-	0,93
	7.9. Đất công trình năng lượng		-	-	-
439	Đường dây 110 kV nhánh rẽ AMATA 2	Long Bình	0,05	-	0,05
440	Đường dây 110 kV Long Bình - Xuân Trường (mạch 2)	Long Bình	0,77	-	0,77
441	Đường dây 220 kV đầu nối vào Trạm biến áp 500 kV Tân Uyên	Bửu Hòa; Hóa An; Tân Hạnh	1,59	0,64	0,95
442	Trạm biến áp 110kV KCN Biên Hòa 2 và đường dây đầu nối	An Bình	0,45	-	0,45
443	Đường dây mạch kép từ trạm 220 kV Tam Phước đầu tách trạm 110kV KCN Biên Hòa 2		7,50		7,50
444	Đường dây hai mạch từ Tân Hiệp - Thạnh Phú		7,50		7,50
445	Đường dây 2 mạch từ trạm 110kV Quang Vinh, Tân Hiệp đầu chuyển tiếp trên đường dây Tân Uyên - Long Bình		18,00		18,00
446	Đường dây 2 mạch từ TC 110kV trạm 220kV Tam Phước đi trạm 110kV An Bình		15,00		15,00
447	Đường dây 110 kV 4 mạch từ TC 110 kV trạm 110 kV Tam Phước đầu chuyển tiếp ĐZ 2 mạch Long Bình - Long Thành	Tam Phước	0,07	-	0,07
448	Đường dây 02 mạch từ TC 110kV trạm 220kV Long Bình - An Bình	An Bình	0,68	-	0,68
449	Đường dây 02 mạch từ trạm 110kV Amata – Amata 2	Long Bình	3,75	-	3,75
450	ĐZ 220kV hai mạch xuất tuyến TC 220kV trạm 500kV	Các xã	2,00	-	2,00

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
451	ĐZ 220kV bốn mạch trạm 220kV Tam Phước rẽ Sông Mây - TP. Nhơn Trạch	Tam Phước	2,20	-	2,20
452	Đường dây 220kV 2 mạch xuất tuyến TC 220kV trạm 500kV Long Thành - Công nghệ cao	Các xã	2,00	-	2,00
453	Lộ ra 110kV trạm 220 kV Tam Phước	Tam Phước	0,05	-	0,05
454	Trạm 110 kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối	Phước Tân	0,87	-	0,87
455	Trạm 110kV Quang Vinh	Tân Phong	0,40	-	0,40
456	Trạm 110kV Tân Hiệp	Trảng Dài	0,40	-	0,40
457	Trạm 110 kV KĐT Phước Tân và đường dây đầu nối	Phước Tân, Tam Phước	0,87		0,87
458	Trạm Biên áp 110 kV Giang Điền và đường dây đầu nối	Phước Tân, Tam Phước	0,28	-	0,28
459	Đường dây 220kV Sông Mây - Tam Phước	Tam Phước, Phước Tân	53,79	-	53,79
460	Trạm 110kV Biên Hòa (lắp máy 3)	Bửu Hòa	0,40	-	0,40
461	Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối	Phước Tân	5,95	-	5,95
462	Trạm 220kV Biên Hòa				
463	Trạm 110kV NC Hồ Nai				
464	Trạm 110kV NC Biên Hòa				
465	Trạm 110kV Biên Hòa 3				
466	Trạm 110kV Biên Hòa 4				
467	Lắp máy 2 Trạm 110kV Biên Hòa 2				
468	ĐZ 220kV Hồ Nai rẽ Sông Mây - Long Bình				
469	ĐZ 220kV Biên Hòa rẽ Tân Uyên - Long Bình				
470	ĐZ 220kV Hồ Nai – Hồ Nai				
471	ĐZ 220kV Biên Hòa – Biên Hòa				
472	ĐZ Tân Mai - Đồng Nai				
473	ĐZ 220kV Hồ Nai rẽ Sông Mây – Long Bình				
474	Trạm biến áp	Thống Nhất	0,40	-	0,40
	7.10. Đất bưu chính viễn thông		-	-	-
475	Bưu điện KCN AMATA	Long Bình	0,05	0,05	-
476	Trung tâm giao dịch Bưu chính Viễn thông (mở rộng)	Trung Dũng	0,71	0,48	0,23
	7.11. Đất chợ		-	-	-
477	Chợ An Bình (mở rộng)	An Bình	0,07	-	0,07
478	Chợ Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	0,24	-	0,24
479	Chợ Hóa An (mở rộng)	Hóa An	1,59	0,92	0,67
480	Chợ KP3 Long Bình	Long Bình	0,65	-	0,65
481	Chợ đầu mối	Phước Tân	17,03	-	17,03
482	Chợ Tam Hòa (mở rộng)	Tam Hòa	0,16	0,05	0,11
483	Chợ Tân Biên (mở rộng)	Tân Biên	0,44	-	0,44
484	Chợ Tân Hạnh (Cty Cường Thịnh)	Tân Hạnh	0,80	-	0,80
485	Chợ tại KP4 Tân Hòa	Tân Hòa	0,26	-	0,26
486	Chợ tại KP4 Tân Vạn	Tân Vạn	1,10	-	1,10
487	Chợ, công trình dịch vụ KP2 Tân Vạn	Tân Vạn	0,47	-	0,47
	7.12. Đất hạ tầng khác		-	-	-
488	Mở rộng chợ Sặt	Tân Biên	0,40	0,32	0,08
489	Cây xanh ven suối Linh, suối Bà Bọt	Tam Hiệp	0,24	-	0,24
490	Khu đất tại phường An Bình	An Bình	0,42	-	0,42
	8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa		-	-	-
491	Đền Quốc Tổ Hùng Vương (mở rộng)	Bình Đa	0,10	0,10	-

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
492	Mở rộng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	Hiệp Hòa	0,97	0,73	0,24
493	Di tích Mộ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên Địa Hội	Long Bình	0,34	-	0,34
494	Khu di tích Gò Đá	Tân Vạn	0,41	-	0,41
495	Di tích Mộ Trịnh Hoài Đức (mở rộng)	Trung Dũng	0,61	-	0,61
	10. Đất ở		-	-	-
496	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị và du lịch Sơn Tiên	An Hòa	8,05	-	8,05
497	Khu tái định cư phục vụ dự án Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	An Hòa	0,23	-	0,23
498	Khu dân cư và tái định cư số 27 (Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hiệp Hòa)	Hiệp Hòa	28,60	-	28,60
499	Khu tái định cư đường tránh QL1A	Phước Tân	27,22	27,22	-
500	Khu dân cư và tái định cư số 41	Phước Tân	23,36	-	23,36
501	Dự án Khu nhà ở biệt thự vườn và khu tái định cư tại núi Dồng Dài	Phước Tân	156,62	-	156,62
502	Khu tái định cư 4,20 ha	Tân Hạnh	4,20	-	4,20
503	Khu dân cư và tái định cư số 44	Phước Tân	49,79	49,79	-
504	Khu nhà ở xã hội số 47	Tam Phước	2,20	2,20	-
505	Khu dân cư cho người có thu nhập thấp	Phước Tân	4,22	-	4,22
506	Khu nhà ở chuyên gia	Tam Phước	4,00	-	4,00
507	Khu dân cư mật độ cao	An Hòa	22,03	-	22,03
508	Khu đô thị Waterfront	Long Hưng	366,71	366,71	-
509	Khu dân cư Long Hưng	Long Hưng	227,70	152,13	75,57
510	Khu đô thị tại Long Hưng	Long Hưng	336,71	-	336,71
511	Khu đô thị du lịch sinh thái	Tam Phước	38,75	-	38,75
512	Khu dân cư Tân Cang	Phước Tân	45,08	-	45,08
513	Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành	Phước Tân	334,34	-	334,34
514	Khu đô thị sinh thái Phước Tân	Phước Tân	48,00	-	48,00
515	Khu nhà ở cao cấp, trung tâm TMDV số 98	Phước Tân	110,58	110,58	-
516	Khu dân cư theo QL1 tránh TP Biên Hòa	Phước Tân	10,42	-	10,42
517	Khu đô thị mới KN Biên Hòa	Phước Tân, Tam Phước	774,09	-	774,09
518	Khu dân cư dự án số 1	Tam Phước	0,88	-	0,88
519	Khu dân cư dự án số 2	Tam Phước	5,59	-	5,59
520	Khu dân cư dự án số 4	Tam Phước	117,80	-	117,80
521	Khu dân cư dự án số 5	Tam Phước	11,46	-	11,46
522	Khu dân cư dự án số 6	Tam Phước	16,65	-	16,65
523	Khu dân cư dự án số 7	Tam Phước	25,60	-	25,60
524	Khu dân cư dự án số 8	Tam Phước	43,18	-	43,18
525	Khu dân cư số 10	An Hòa	6,02	-	6,02
526	Khu dân cư dự án số 11	An Hòa	4,31	-	4,31
527	Khu dân cư Tân Hạnh 3.2 ha	Tân Hạnh	3,20	2,00	1,20
528	Khu dân cư số 99	Tân Hạnh	1,59	1,43	0,16
529	Khu đô thị, thể thao, giáo dục và dịch vụ y tế	Tam Phước, Phước Tân	195,98	-	195,98
530	Khu đô thị sinh thái tại Tân Hạnh	Tân Hạnh	86,87	-	86,87
531	Khu tái định cư số 51 (xây dựng hạ tầng)	Tân Biên	0,79	-	0,79
532	Khu dân cư, tái định cư số 15	Bửu Hòa	1,04	-	1,04
533	Khu nhà ở xã hội và TMDV số 68	Bửu Hòa, Tân Vạn	15,17	-	15,17

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
534	Khu dân cư phục vụ tái định cư số 21 (nội khu tái định cư khu F với Khu dân cư Đình Tân Lại)	Bừu Long	2,60	2,60	-
535	Khu nhà ở tái định cư số 24	Bừu Long	0,18	-	0,18
536	Khu dân cư tái định cư Hóa An 1	Hóa An	19,41		19,41
537	Khu dân cư tái định cư Hóa An 2	Hóa An	22,75		22,75
538	Khu dân cư tái định cư Hóa An 3	Hóa An	46,96		46,96
539	Khu tái định cư Hồ Nai	Hồ Nai	1,08	-	1,08
540	Khu tái định cư (đất Lũr đoàn tăng thiết giáp 22 thuộc Quân đoàn 4 bàn giao địa phương)	Long Bình	3,93	-	3,93
541	Khu dân cư, tái định cư phường Long Bình (Công ty 28 - Bộ Quốc phòng)	Long Bình	2,58	2,58	-
542	Đất ở dự án (công ty Điện và điện tử TCL)	Tân Biên	2,94	-	2,94
543	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phường Tân Biên (dự án 2)	Tân Biên	5,80	-	5,80
544	Khu dân cư và Tái định cư Tân Biên 2	Tân Biên	2,88	2,88	-
545	Khu dân cư phục vụ tái định cư số 70	Tân Vạn	11,29	-	11,29
546	Khu TĐC Tân Phong (Đất khu gia đình quân nhân Lũr đoàn 75 bàn giao địa phương)	Tân Phong	1,34	-	1,34
547	Khu TĐC Tân Phong 2	Tân Phong	1,32	-	1,32
548	Khu tái định cư phường Quang Vinh	Quang Vinh	0,55	-	0,55
549	Khu dân cư phục vụ tái định cư số 71	Tân Vạn	3,24	-	3,24
550	Nhà ở tái định cư số 60 (phục vụ mở rộng Giáo xứ Tân Lộc)	Tân Mai	0,09	-	0,09
551	Khu dân cư tái định cư phường Thông Nhất (gồm: khu TDC3, TDC4)	Thông Nhất	3,78	-	3,78
552	Khu tái định cư phường Thông Nhất và phường Tân Mai	Thông Nhất, Tân Mai	8,80	-	8,80
553	Khu tái định cư phường Thông Nhất và phường Tân Mai 2	Thông Nhất, Tân Mai	9,40	-	9,40
554	Khu tái định cư số 83	Trảng Dài	4,50	-	4,50
555	Khu dân cư phục vụ tái định cư	Tam Hiệp	9,40	-	9,40
556	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Bình Đa 2	Bình Đa	1,50	-	1,50
557	Khu dân cư phục vụ Tái định cư	Bình Đa	2,60	-	2,60
558	Khu tái định cư số 91	Tam Hiệp	0,60	0,60	-
559	Khu nhà ở công nhân và người thu nhập thấp số 16	Bừu Hòa	0,61	-	0,61
560	Khu nhà ở xã hội cho cán bộ công an	Tân Phong	5,00	-	5,00
561	Khu đất (tách từ KDC số 55)	Tân Hiệp	2,11	2,11	-
562	Khu dân cư và tái định cư số 55 (xây dựng hạ tầng)	Tân Hiệp	4,64	-	4,64
563	Nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội và tái định cư số 90	Trung Dũng	0,10	-	0,10
564	Khu đô thị - Thương mại và dịch vụ (chuyên từ KCN Biên Hòa 1)	An Bình	337,51	-	337,51
565	Khu dân cư kết hợp thương mại số 103	An Bình	13,82	-	13,82
566	Khu dân cư số 13	An Bình	3,02	-	3,02
567	Khu dân cư An Hòa 3	An Bình	2,40	-	2,40
568	Khu dân cư An Hòa 2	An Bình	1,37		1,37
569	Chung cư căn hộ cao tầng số 17	Bừu Hòa	0,30	-	0,30
570	Khu dân cư số 18	Bừu Hòa	3,27	-	3,27
571	Khu dân cư số 19	Bừu Hòa	5,30	-	5,30
572	Khu dân cư số 20	Bừu Hòa	2,50	-	2,50
573	Khu nhà ở dự án dọc sông Đồng Nai	Bừu Hòa	16,66	-	16,66

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
574	Khu dân cư Bửu Hòa Phát	Bửu Hòa	5,68	-	5,68
575	Khu dân cư TMDV số 22	Bửu Hòa, Tân Vạn	19,06	-	19,06
576	Khu dân cư kết hợp Thương mại Dịch vụ số 112	Bửu Long	1,62	-	1,62
577	Khu dân cư số 3	Bửu Long	49,63	-	49,63
578	Khu dân cư theo quy hoạch số 25	Bửu Long	10,40	10,40	-
579	Khu dân cư suối Cầu Vạt	Tân Mai	9,80	-	9,80
580	Khu dân cư số 29	Hóa An	6,66	6,66	-
581	Khu đất ở dự án	Hóa An	45,77	-	45,77
582	Khu nhà ở và dịch vụ công cộng	Long Bình	2,96	-	2,96
583	Khu dân cư số 33	Long Bình	0,71	-	0,71
584	Khu dân cư số 34	Long Bình Tân	3,20	-	3,20
585	Nhà ở cao tầng kết hợp trường mầm non	Long Bình Tân	0,99	-	0,99
586	Khu dân cư theo quy hoạch tại khu phố Bình Dương	Long Bình Tân	16,00	16,00	-
587	Khu dân cư số 93 (công ty miền Đông)	Long Bình Tân	15,90	15,00	0,90
588	Khu tái định cư 6,30 ha	Long Bình Tân	6,30		6,30
589	Khu tái định cư số 39 (khu quân đoàn 4)	Long Bình Tân	1,30	1,30	-
590	Khu dân cư số 36	Long Bình Tân	1,64	-	1,64
591	Khu dân cư số 38	Long Bình Tân	43,49	-	43,49
592	Khu tái định cư số 37	Long Bình Tân	1,50		1,50
593	Cải tạo chỉnh trang cảnh quan ven sông Đồng Nai	Quyết Thắng	8,04	-	8,04
594	Khu dân cư theo quy hoạch	Bửu Long, Quang Vinh, Tân Phong	15,98	-	15,98
595	Khu gia đình B, sân bay Biên Hòa	Bửu Long, Quang Vinh, Tân Phong	3,95	-	3,95
596	Khu dân cư theo quy hoạch 1	Quang Vinh	0,43	-	0,43
597	Khu dân cư theo quy hoạch 2	Quang Vinh	1,40	-	1,40
598	Khu nhà ở cao cấp kết hợp TMDV số 97	Tam Hiệp	0,42	-	0,42
599	Khu dân cư số 104	Tam Hiệp	5,44	-	5,44
600	Khu dân cư số 103	Tam Hiệp	6,84	-	6,84
601	Khu dân cư số 102	Tam Hiệp	0,64	-	0,64
602	Khu dân cư số 56	Tân Hiệp	7,83	-	7,83
603	Khu dân cư số 59	Tân Hòa	9,80	-	9,80
604	Khu dân cư số 72	Tân Vạn	3,61	-	3,61
605	Khu dân cư theo quy hoạch 3	Tân Vạn	44,25	-	44,25
606	Khu nhà ở Tân Vạn	Tân Vạn	0,96		0,96
607	Khu dân cư dự án	Tân Vạn	17,00	-	17,00
608	Khu chung cư số 74	Thanh Bình	0,50	-	0,50
609	Khu dân cư và trạm kinh doanh xăng dầu số 65	Tân Tiến	2,74	-	2,74
610	Khu chung cư cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ	Thống Nhất	0,49		0,49
611	Khu nhà ở kết hợp TMDV số 78	Thống Nhất	3,71		3,71
612	Khu dân cư phường Thống Nhất giai đoạn 2	Thống Nhất	30,27	30,27	-
613	Khu tái định cư (khu dân cư phía Nam phường Thống Nhất)	Thống Nhất	0,76	-	0,76
614	Khu dân cư 76	Thống Nhất	3,44	3,44	-
615	Nhà ở thấp tầng kết hợp TMDV số 45	Thống Nhất	0,98	0,95	0,03
616	Khu nhà ở Hoàng Long	Thống Nhất	0,28	-	0,28
617	Khu nhà ở kết hợp TMDV số 78	Thống Nhất	3,80	-	3,80

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
618	Chỉnh trang khu dân cư phường Thông Nhất và đường trung tâm thành phố Biên Hòa, trong đó:	Thông Nhất; Trung Dũng	34,74	-	34,74
619	Khu thương mại dịch vụ và dân cư số 79	Thông Nhất	23,94	-	23,94
620	Nhà ở thấp tầng số 80	Thông Nhất	0,60	-	0,60
621	Khu căn hộ cao cấp kết hợp thương mại dịch vụ	Thông Nhất	0,65	-	0,65
622	Khu dân cư số 84 (Đường Đồng Khởi)	Trảng Dài	2,78	-	2,78
623	Khu dân cư - thương mại dịch vụ Phú Gia	Trảng Dài	3,89	-	3,89
624	Khu dân cư - thương mại	Trảng Dài	1,62	-	1,62
625	Khu dân cư số 86	Trảng Dài	11,90	11,90	-
626	Khu dân cư số 87	Trảng Dài	0,60	-	0,60
627	Khu dân cư số 88 (giai đoạn 2)	Trảng Dài	1,01	-	1,01
628	Chung cư cao tầng kết hợp TMDV số 81	Thông Nhất	0,16	-	0,16
629	Nhà ở kết hợp TMDV và nhà ở thấp tầng số 67	Tân Tiến	0,77	-	0,77
630	Nhà ở kết hợp TMDV số 82	Thông Nhất	4,02	-	4,02
631	Khu nhà ở số 63	Tân Phong	10,80	9,78	1,02
632	Đất ở dự án đường Hoàng Minh Chánh	Hóa An	2,97	-	2,97
633	Khu nhà ở chung cư cao tầng đường QL 1K	Hóa An	0,52	-	0,52
634	Chung cư cao tầng kết hợp TMDV (Công ty Phát triển nhà Lộc An)	Thông Nhất	0,17	-	0,17
635	Đất ở kết hợp Thương mại Dịch vụ	Thông Nhất	6,80	-	6,80
636	Khu dân cư Long Bình Tân tại phường Long Bình Tân (Cty Toàn Thịnh Phát)	Long Bình Tân	4,03	4,03	-
637	Đất ở dự án	An Hòa	13,57	-	13,57
638	Khu dân cư theo quy hoạch	Bửu Long	16,12	-	16,12
639	Khu dân cư tạo vốn số 3	Bửu Hòa, Tân Vạn	40,88	-	40,88
640	Khu dân cư theo quy hoạch	Bửu Long	25,00	-	25,00
641	Khu dân cư theo quy hoạch	Thông Nhất	1,45	-	1,45
642	Khu dân cư theo quy hoạch	Tân Phong	26,00	-	26,00
643	Khu dân cư theo quy hoạch	Các phường	80,00	-	80,00
	11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		-	-	-
644	Trụ sở Công an xã Long Hưng	Long Hưng	0,05	0,05	-
645	Trụ sở Chi cục thi hành án	Bửu Long	0,20	0,40	(0,20)
646	Cụm kho vật chứng của Cục thi hành án và Chi cục thi hành án	Bửu Long	0,20	0,40	(0,20)
647	Văn phòng đội thanh tra giao thông đường thủy	Hóa An	0,02	0,02	-
648	Trung tâm hành chính phường (phục vụ nhu cầu tách phường)	Long Bình	0,90	-	0,90
649	Ban chỉ huy quân sự phường Long Bình	Long Bình	0,03	0,03	-
650	Trụ sở UBND xã Long Hưng	Long Hưng	0,30	0,30	-
651	Trụ sở Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh	Quyết Thắng	0,12	-	0,12
652	Mở rộng trụ sở UBND tỉnh	Quyết Thắng	0,07	-	0,07
653	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Thông Nhất	1,76	-	1,76
654	+ Công trình phức hợp và thương mại dịch vụ	Thông Nhất	0,88	-	0,88
655	Trung tâm hành chính công	Thông Nhất	1,70	-	1,70
656	Trụ sở Liên đoàn Lao động tỉnh	Trung Dũng	0,34	-	0,34
	12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		-	-	-
657	Tổ trực sửa chữa điện Biên Hòa	Bửu Hòa	0,03	-	0,03
658	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	Quang Vinh	0,25	-	0,25
659	Trụ sở làm việc Trung tâm Kiểm định và Tư vấn Xây dựng Đồng Nai	Quang Vinh	0,13	-	0,13

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
660	Đất xây dựng trụ sở các tổ chức sự nghiệp khác (trung tâm KHCN và trung tâm thông tin truyền thông)	Quang Vinh	0,68	-	0,68
795	Hội Doanh nhân liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	Quyết Thắng	0,02	-	0,02
662	Trung tâm dịch vụ công ích	Quang Vinh	0,26	-	0,26
	13. Đất cơ sở tôn giáo		-	-	-
663	Tịnh xá Ngọc Đăng	An Bình	0,12	0,12	-
664	Nhà Nguyễn Hộ Gioan	Bình Đa	0,02	0,02	-
665	Niệm Phật đường Long Thiện	Bừu Hòa	0,02	0,02	-
666	Chùa Long Tân	Bừu Hòa	0,11	-	0,11
667	Tịnh thất Giác Hạnh	Bừu Hòa	0,03	-	0,03
668	Chùa Bừu Phong	Bừu Long	5,47	5,47	-
669	Tịnh Thất Ngọc Khánh	Bừu Long	0,05	0,05	-
670	Chùa Long Ân	Bừu Long	0,34	0,34	-
671	Tịnh xá Ngọc Ân	Bừu Long	1,07	1,07	0,00
672	Tịnh thất Phổ Đà Sơn	Bừu Long	0,14	0,10	0,04
673	Tịnh xá Phổ Hạnh	Bừu Long	0,09	0,09	0,00
674	Tịnh thất Ngọc Phúc	Bừu Long	0,02	0,02	(0,00)
675	Chùa Sa kê	Bừu Long	0,05	-	0,05
676	Chùa Tinh hội (Trụ sở Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Đồng Nai)	Hiệp Hòa	1,50	0,74	0,76
677	Thánh thất cao đài	Hiệp Hòa	0,26	0,26	-
678	Tịnh xá Thắng Liên Hoa	Hiệp Hòa	0,97	0,86	0,11
679	Tịnh xá Ngọc Pháp	Hiệp Hòa	0,17	0,17	-
680	Nhà giáo lý giáo xứ Kim Bích	Hố Nai	0,02	0,02	-
681	Giáo xứ Lộc Lâm	Hố Nai	1,60	1,60	-
682	Giáo xứ Phúc Lâm	Hố Nai	0,05	0,05	-
683	Giáo họ Hội Am thuộc Giáo xứ Bắc Hải	Hố Nai	0,08	0,08	-
684	Nhà Nguyễn Giáo Họ Đông Khê	Hố Nai	0,05	0,05	-
685	Giáo Họ Nam Am	Hố Nai	0,01	0,01	-
686	Giáo họ Vinh Sơn (Giáo xứ Bắc Hải)	Hố Nai	0,05	0,05	-
687	Giáo xứ Tây Hải	Hố Nai	0,22	0,22	-
688	Giáo Họ Ngọc Lý	Hố Nai	0,04	-	0,04
689	Giáo xứ Hải Dương	Hố Nai	0,71	0,71	0,00
690	Đền Thánh Giuse (Giáo Xứ Xuân Trà)	Hố Nai	0,09	0,09	-
691	Đền thánh Vincente	Hố Nai	0,04	0,04	-
692	Cơ sở Hóa An	Hóa An	0,40	-	0,40
693	Họ đạo Cao đài Tân Thành Biên Hòa	Hòa Bình	0,03	0,03	-
694	Thiền viện Trúc Lâm Nhật Quang	Long Bình	1,01		1,01
695	Giáo xứ Long Bình	Long Bình	0,30	0,30	-
696	Cơ sở Phan xi cô	Long Bình	0,25	0,25	-
697	Chùa Trúc Lâm Viên Nghiêm	Long Bình	0,21	0,21	-
698	Giáo Xứ Bến Gỗ	Long Bình Tân	0,64	0,64	-
699	Chùa Long Phú	Long Bình Tân	0,53	0,53	-
700	Niệm Phật Đường Long Hưng	Long Hưng	0,40	-	0,40
701	Chùa Thiên Phước	Long Hưng	0,15	0,05	0,10
702	Chùa Phật Bửu	Long Hưng	0,06	-	0,06
703	Thiền viện Phước Sơn	Phước Tân	25,85	26,22	(0,37)
704	Cộng đoàn Tân Cang	Phước Tân	0,49	-	0,49
705	Nhà thờ Tân Cang	Phước Tân	1,22	1,22	-
706	Chùa Quảng Thông	Phước Tân	0,34	0,34	-

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
707	Nhà thờ Thiên Phước	Phước Tân	1,36	1,36	-
708	Tượng đài (Giáo xứ Thiên Phước)	Phước Tân	0,12	0,12	-
709	Tịnh thất Ni Chúng	Phước Tân	1,50	-	1,50
710	Chùa Từ Bi	Phước Tân	0,12	0,05	0,07
711	Cộng đồng thiện trợ Phước Tân	Phước Tân	0,55	-	0,55
712	Trường Trung cấp Phật học	Phước Tân	2,40	1,55	0,85
713	Nhà nguyện Thánh Tâm Thiên Trợ	Phước Tân	0,73	0,73	-
714	Chùa Quảng Nghiêm	Phước Tân	2,03	1,87	0,16
715	Chùa Quan Âm	Phước Tân	0,36	0,36	-
716	Chùa Y Sơn	Phước Tân	3,80	3,80	-
717	Chùa Phước Hộ	Phước Tân	3,59	1,42	2,17
718	Tịnh xá Ngọc Đạt	Phước Tân	0,23	0,23	-
719	Chùa Diệu Pháp	Phước Tân	1,17	1,17	-
720	Chùa Liên Hoa	Phước Tân	2,49	0,87	1,62
721	Chùa Thiền Tôn Ni Tự	Phước Tân	0,13	0,13	-
722	Tịnh Thất Ngọc Châu	Phước Tân	0,25	0,25	0,00
723	Tịnh Thất Chơn Tịnh	Phước Tân	0,06	0,06	-
724	Tịnh Thất Liên Trúc	Phước Tân	0,40	0,40	(0,00)
725	Tịnh xá Ngọc Thanh	Phước Tân	0,26	0,23	0,03
726	Tịnh thất Phổ Hiền	Phước Tân	0,44	0,44	-
727	Chùa Tịch Quang	Phước Tân	3,46	-	3,46
728	Tịnh thất Xá Lợi	Phước Tân	0,56	0,65	(0,09)
729	Tịnh thất Chơn Như	Phước Tân	0,10	-	0,10
730	Tịnh thất Quan Âm	Phước Tân	0,03	0,03	-
731	Tịnh thất Quan Âm	Phước Tân	0,11	-	0,11
732	Chùa Kỳ Quang	Phước Tân	1,42	1,42	(0,00)
733	Giáo xứ Thiên Phú	Phước Tân	0,32	-	0,32
734	Giáo Xứ Bùi Hưng (mở rộng)	Tam Hiệp	0,35	0,35	-
735	Liên Tri Tịnh Viện	Tam Hiệp	0,01	-	0,01
736	Tịnh thất Đại Giác	Tam Hòa	0,90	-	0,90
737	Hội trường giáo xứ Thiên Bình	Tam Phước	0,46	-	0,46
738	Nhà đồng giáo xứ Long Đức (Trường MG Long Đức 1)	Tam Phước	0,10	0,10	-
739	Giáo xứ Long Đức	Tam Phước	0,48	0,45	0,03
740	Tịnh Thất Từ Ân	Tam Phước	0,14	0,14	-
741	Chùa Thanh Long Cổ Tự	Tam Phước	0,55	0,55	-
742	Tịnh thất Liên Thanh	Tam Phước	0,17	0,17	-
743	Tịnh Thất Ngọc Tánh	Tam Phước	0,05	0,05	-
744	Chùa Phước Long	Tam Phước	0,49	0,49	-
745	Tượng Đài Đức Mẹ Giáo Xứ Hà Nội	Tân Biên	0,03	0,03	-
746	Thánh Đường Gioan Mai Trung	Tân Biên	0,10	0,10	-
747	Nhà thờ giáo xứ Đại Lộ	Tân Biên	0,30	0,30	-
748	Dòng Nữ Tu Đa Minh Thái Bình (Trường mầm non dân lập Hoa Phượng)	Tân Biên	0,18	0,18	-
749	Niệm Phật Đường Khu Rau Xanh	Tân Biên	0,01	-	0,01
750	Hộ đạo Cao Đài Tân Hạnh (CDTN)	Tân Hạnh	0,37	-	0,37
751	Giáo Hộ Tân Hạnh	Tân Hạnh	0,77	-	0,77
752	Giáo Xứ Hoà Bình (Tượng đài Đức Mẹ)	Tân Hòa	0,10	0,10	-
753	Dòng Nữ Tu Đa Minh Thái Bình (trường MN BiBi)	Tân Hòa	0,12	0,12	-
754	Nhà nguyện Thánh Tâm	Tân Mai	0,01	0,01	-
755	Giáo xứ Tân Lộc	Tân Mai	0,07	-	0,07

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
756	Chùa Phúc Lâm	Tân Tiến	0,21	0,21	-
757	Nhà Giáo lý Giáo xứ Bình Hải	Tân Tiến	0,01	0,01	-
758	Tịnh xã Ngọc Long	Thống Nhất	0,05	0,05	-
759	Tịnh xá Tịnh Châu Như Ý	Thống Nhất	0,10	0,07	0,03
760	Chùa Pháp Bửu	Thống Nhất	0,03	0,03	-
761	Tịnh thất Bửu Minh	Trảng Dài	0,04	0,04	-
762	Tịnh xá Ngọc Duyên	Trảng Dài	0,04	-	0,04
763	Tịnh thất Đại Bi	Trảng Dài	0,14	0,14	-
764	Chùa Phước Viên	Trảng Dài	0,03	-	0,03
765	Tịnh thất Giác Ngộ	Trảng Dài	0,08	-	0,08
766	Tịnh thất Ngọc Minh	Trảng Dài	0,02	-	0,02
767	Tịnh thất Phước Thiện	Trảng Dài	0,02	-	0,02
768	Tịnh thất Phước Quang	Trảng Dài	0,11	-	0,11
769	Chùa Quảng Chơn	Trảng Dài	0,20	-	0,20
770	Tịnh thất Tự Đức	Trảng Dài	2,65	-	2,65
771	Nhà thờ Tin Lành	Trung Dũng	0,07	0,07	-
	15. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		-	-	-
772	Mỏ đá xây dựng Ấp Miếu	Phước Tân	36,70	10,24	26,46
773	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 1 -Phước Tân	Phước Tân	109,91	108,80	1,11
774	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 2 mở rộng -Phước Tân (BH.Đ2-3)	Phước Tân	18,07	18,07	-
775	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 3 -Phước Tân	Phước Tân; Tam Phước	23,03	13,87	9,16
776	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 -Phước Tân	Phước Tân	25,70	2,55	23,15
777	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 5 -Phước Tân	Phước Tân	25,70	25,70	-
778	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 6 -Phước Tân	Phước Tân	65,20	64,01	1,19
779	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 7 -Phước Tân (BH.Đ8-2)	Phước Tân; Tam Phước	60,00	18,41	41,59
780	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 8 -Phước Tân (BH.Đ1-3)	Phước Tân	36,70	12,46	24,24
781	Đá xây dựng Tân Cang 9	Tam Phước	27,60	-	27,60
	16. Đất sinh hoạt cộng đồng		-	-	-
782	Trung tâm học tập cộng đồng (DVH)	An Bình	0,06	-	0,06
783	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc (3 KP: KP 3,4,5)	An Bình	0,07	0,07	-
784	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP1	An Bình	0,02	-	0,02
785	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	An Hòa	0,11	-	0,11
786	Văn phòng khu phố kết hợp sinh hoạt cộng đồng	Bửu Long	0,04	-	0,04
787	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc (6 KP:1,2,6,9,10,11)	Hố Nai	0,11	-	0,11
788	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Nhị Hòa	Hiệp Hòa	0,09	-	0,09
789	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Hòa Bình	0,02	-	0,02
790	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Hòa Bình	0,02	-	0,02
791	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2A	Long Bình	0,03	-	0,03
792	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP1	Long Bình Tân	0,01	0,01	(0,00)
793	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP Bình Dương	Long Bình Tân	0,01	-	0,01
794	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Long Bình Tân	0,01	-	0,01
795	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Vườn Dừa	Phước Tân	0,03	-	0,03
796	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố KP2	Quang Vinh	0,02	-	0,02

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
797	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố KP4 (mở rộng)	Quang Vinh	0,01	-	0,01
798	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Quyết Thắng	0,01	-	0,01
799	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2	Quyết Thắng	0,01	0,01	-
800	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	Tam Hiệp	0,01	0,01	(0,00)
801	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Long Khánh 3	Tam Phước	0,10	0,10	-
802	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2,3	Tân Biên	0,06	-	0,06
803	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP10	Tân Biên	0,02	0,02	-
804	Nhà văn hóa kết hợp chốt bảo vệ khu phố 5	Tân Hiệp	0,05	0,05	-
805	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP1A	Tân Hiệp	0,03	-	0,03
806	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2	Tân Hòa	0,02	-	0,02
807	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Tân Hòa	0,01	-	0,01
808	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Tân Hòa	0,02	-	0,02
809	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP6	Tân Hòa	0,01	-	0,01
810	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP11	Tân Hòa	0,02	-	0,02
811	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	Tân Mai	0,02	-	0,02
812	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP6	Tân Mai	0,01	-	0,01
813	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP7	Tân Phong	0,02	-	0,02
814	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2	Tân Phong	0,03	-	0,03
815	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP11A	Tân Phong	0,05	0,05	-
816	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	Tân Tiến	0,02	-	0,02
817	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Tân Vạn	0,03	-	0,03
818	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Tân Vạn	0,01	-	0,01
819	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP1	Thống Nhất	0,09	0,09	-
820	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	Thống Nhất	0,02	0,02	-
821	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Trung Dũng	0,03	-	0,03
822	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2	Thống Nhất	0,03	-	0,03
823	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5 (xây mới)	Trung Dũng	0,02	-	0,02
824	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP6	Trung Dũng	0,02	0,02	-
825	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3A	Trảng Dài	0,03	-	0,03
826	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2A	Trảng Dài	0,03	-	0,03
827	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4A	Trảng Dài	0,03	-	0,03
828	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5A	Trảng Dài	0,03	-	0,03
829	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Trảng Dài	0,05	-	0,05
830	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4C	Trảng Dài	0,03	-	0,03
831	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Tân Tiến	0,04	-	0,04
832	Trung tâm học tập cộng đồng phường Thanh Bình	Thanh Bình	0,12	-	0,12
833	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Tân Hạnh	0,03	-	0,03
834	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2	Tam Hiệp	0,02	-	0,02
835	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3, 4	Tam Hiệp	0,04	-	0,04
	16. Đất bãi thải, xử lý rác thải		-	-	-
836	Điểm trung chuyển rác	Phước Tân	10,00	-	10,00
	17. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		-	-	-
837	Công viên cây xanh (đóng cửa bãi rác)	Trảng Dài	4,10	-	4,10
838	Khu vui chơi giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp thuộc Khu du lịch Bửu Long tại phường Bửu Long (Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai)	Bửu Long	70,02	-	70,02
839	Công viên cây xanh (2 khu)	Hòa Bình	0,99	-	0,99

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
840	Cây xanh ven nhánh suối Linh	Tam Hòa	1,38	-	1,38
841	Công viên B5	Tân Tiến	3,18	-	3,18
842	Công viên cây xanh (CX1) (tại khu vực Đồng Quê)	Thống Nhất	3,12	-	3,12
843	Cây xanh ven suối Sắn Máu	Thống Nhất	1,97	-	1,97
844	Dự án cải tạo cảnh quan môi trường xung quanh khu vực Hồ Điều Hòa	Quang Vinh	1,52	-	1,52
845	Khu vui chơi giải trí công cộng	An Bình	0,09	-	0,09
846	Công viên cây xanh và kè dọc sông Đồng Nai	Bửu Long	2,60		2,60
	18. Đất cơ sở tín ngưỡng		-	-	-
847	Đình Bình Long - Miếu Bà Ngũ Hành	Bửu Hòa	0,14	0,14	(0,00)
848	Nhà từ đường	Bửu Long	1,60	-	1,60
	19. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		-	-	-
849	Nạo vét suối Tân Mai	Tân Mai	1,88	1,88	-
850	Nạo vét Suối (CV4)	Hố Nai	0,26	-	0,26
851	Nạo vét rạch Thủ Huồng	Bửu Hòa	3,29	-	3,29
852	Nạo vét bờ trái tuyến rạch cái Cầu (suối Xiệp)	Bửu Hòa, Hóa AN	2,07		2,07
853	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quan	Long Bình, Long Bình Tân, An Hòa, An Bình	15,20	-	15,20
854	Nạo vét suối Sắn Máu đoạn đầu (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu xóm Mai	Tân Biên, Tân Hòa, Hồ Nai, TRảng Dài	13,75	-	13,75
	*. Đất có mặt nước chuyên dùng		-	-	-
	21. Các Khu đất do TTPTQĐ tỉnh quản lý		-	-	-
855	Khu đất số 1 (tờ 33 thửa 217)	An Hòa	0,26	-	0,26
856	Khu đất số 79 (công ty XNK Biên Hòa (thửa 83 tờ 17))	Bửu Hòa	0,63	-	0,63
857	Khu đất số 5 (tờ 9 thửa 153)	Bửu Hòa	0,53	-	0,53
858	Khu đất số 6 (2 khu: Tờ thửa 23 thửa 104, thửa 76)	Bửu Hòa	0,02	-	0,02
859	Khu đất số 8 (tờ 11 thửa 137)	Bửu Long	0,18	-	0,18
860	Khu đất số 78 (khu đất bến đò Bửu Long)	Bửu Long	0,08	-	0,08
861	Khu đất số 12 (đất ở kết hợp TMDV)	Hóa An	25,47	-	25,47
862	Khu đất số 13 (tờ 21 thửa 221)	Hóa An	0,57	-	0,57
863	Khu đất số 77 (công an hậu cần tỉnh - hòa bình (tờ 11, 1 phần thửa 212))	Hòa Bình	0,24	-	0,24
864	Khu đất số 76 (công ty XSKT (tờ 10 thửa 255))	Hòa Bình	0,26		0,26
865	Khu đất số 75 (công ty XNK Biên Hòa (tờ 11 thửa 222))	Hòa Bình	0,01		0,01
866	Khu đất số 14 (tờ 36 thửa 59)	Long Bình Tân	1,41	-	1,41
867	Khu đất số 16 (tờ 100 thửa 63,64)	Phước Tân	0,77	-	0,77
868	Khu đất số 17 (tờ 29 thửa 62)	Tam Hiệp	0,01	-	0,01
869	Khu đất số 19 (tờ 34 thửa 351, đấu giá đất TMDV)	Trảng Dài	0,28	0,28	-
870	Khu đất số 20 (Tờ 22 thửa 19)	Tân Hiệp	0,74	-	0,74
871	Khu đất số 21 (Tờ 22 thửa 53 cũ)	Tân Hiệp	0,26	-	0,26
872	Khu đất số 74 (ngân hàng TMCP Công thương VN đấu giá đất giáo dục)	Tân Tiến	0,75	-	0,75
873	Khu đất số 25 (Tờ 13 thửa 31)	Quyết Thắng	0,07	-	0,07
874	Khu đất số 23 (Tờ 25 thửa 7)	Quyết Thắng	0,28	-	0,28
875	Khu đất số 24 (Tờ 18 thửa 102)	Quyết Thắng	0,01	-	0,01

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch	Trong đó	
				Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
876	Khu đất số 26 (Tờ 2 thửa 36)	Quyết Thắng	0,02	-	0,02
877	Khu đất số 72 (Bệnh viện Đa Khoa Đồng Nai (Khu BV Trung cao-CS2))	Quyết Thắng	0,32		0,32
878	Khu đất số 71 (Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ)	Quyết Thắng	0,19		0,19
879	Khu đất số 29 (tờ 151 thửa 1)	Long Bình	0,26	-	0,26
880	Khu đất số 30 (vị trí Trường TH Tân Phong A mở rộng)	Tân Phong	0,31	-	0,31
881	Khu đất số 70 (Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ)	Trảng Dài	1,86	-	1,86
882	Khu đất số 44 (Tờ 14 thửa 131)	Quang Vinh	0,08	-	0,08
883	Khu đất số 69 (thửa 35 tờ bản đồ số 71)	Tam Phước	2,82		2,82
884	Khu đất số 48 (tờ 24 thửa 61)	Bửu Hòa	1,56	-	1,56
885	Khu đất số 49 (vị trí chợ tam Tân Hiệp cũ)	Tân Hiệp	2,42	-	2,42
886	Khu đất số 68 (Thửa đất số 26 tờ bản đồ số 21)	Quyết Thắng	0,02	-	0,02
887	Khu đất số 67 (thu hồi Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng)	Quyết Thắng	0,22	-	0,22
888	Khu đất số 66 (thu hồi công ty XNK biên Hòa - Tổng CT CNTP Đồng Nai)	Quyết Thắng	0,03	-	0,03
889	Khu đất số 80 (tại thửa đất số 51 tờ bản đồ số 55 (công ty TNHH SXTMDL Hưng Long))	Tam Phước	0,80	-	0,80
890	Khu đất số 65 (tại thửa đất số 183, 196 tờ bản đồ 23 (Công ty XSKT và dịch vụ tổng hợp Đồng Nai))	Tân Hạnh	1,65	-	1,65
891	Khu đất số 64 (Liên Đoàn Bán đồ địa chất miền Nam)	Tân Hiệp	0,83	-	0,83
892	Khu đất số 62 (tại thửa đất số 558 tờ bản đồ số 5 (Công ty XNK Biên Hòa))	Thanh Bình	0,02	-	0,02
893	Khu đất số 90 (thu hồi của công ty CP Đồng Nai tờ 50 thửa 1)	Tân Hòa	2,85	-	2,85
894	Khu đất số 91 (khu đất mỏ đá công ty Tín Nghĩa cũ tờ 10 thửa 3)	Phước Tân	2,97	-	2,97
	22. Các khu đất do UBTP quản lý		-		-
895	Khu đất số 9 (tờ 28 thửa 153)	An Bình	0,03	-	0,03
896	Khu đất số 10 (tờ 34 thửa 40)	An Bình	0,01	-	0,01
897	Khu đất số 11 (tờ 57 thửa 141)	An Bình	0,04	-	0,04
898	Khu đất số 16 (tờ 100 thửa 63,64)	Phước Tân	0,77	-	0,77